

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021  
(đã được soát xét)



## **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI**

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền,  
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

---

### **NỘI DUNG**

|                                                         | <b>Trang</b> |
|---------------------------------------------------------|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                           | 02-03        |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ       | 04-05        |
| Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét         | 06-50        |
| Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ                | 06-09        |
| Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ                  | 10-12        |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ                 | 13-15        |
| Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ | 16           |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ              | 16-50        |

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI**

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền,  
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

#### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 66/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15 tháng 11 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh lần gần nhất số 27/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 04 năm 2019.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                      |          |
|----------------------|----------|
| Ông Đỗ Quang Hiến    | Chủ tịch |
| Ông Vũ Đức Tiến      | Ủy viên  |
| Ông Lê Đăng Khoa     | Ủy viên  |
| Ông Mai Xuân Sơn     | Ủy viên  |
| Bà Nguyễn Diệu Trinh | Ủy viên  |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                       |                                       |
|-----------------------|---------------------------------------|
| Ông Vũ Đức Tiến       | Tổng Giám đốc                         |
| Ông Trần Sỹ Tiến      | Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng |
| Ông Nguyễn Chí Thành  | Phó Tổng Giám đốc                     |
| Bà Trần Thị Thu Thanh | Phó Tổng Giám đốc                     |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

|                       |            |
|-----------------------|------------|
| Bà Phạm Thị Bích Hồng | Trưởng ban |
| Bà Lương Thị Lưu      | Ủy viên    |
| Ông Vũ Đức Trung      | Ủy viên    |

#### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,  
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

#### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Vũ Đức Tiến  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2021

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội được lập ngày 28 tháng 07 năm 2021, từ trang 06 đến trang 50, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 6 - "Các khoản phải thu ngắn hạn" phần Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ, theo đó số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi dựa trên phán quyết cuối cùng của Tòa án nhân dân tối cao.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận kiểm toán chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Vũ Xuân Biên**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2021

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI**Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,  
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH***Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021*

| Mã số | TÀI SẢN                                                       | Thuyết minh | 30/06/2021               | 01/01/2021               |
|-------|---------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|       |                                                               |             | VND                      | VND                      |
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                                    |             | <b>9.667.462.968.906</b> | <b>6.857.673.176.841</b> |
| 110   | <b>I. Tài sản tài chính</b>                                   |             | <b>9.660.359.384.223</b> | <b>6.854.795.267.225</b> |
| 111   | 1. Tiền và các khoản tương đương tiền                         | 4           | 529.444.126.411          | 653.074.220.193          |
| 111.1 | 1.1 Tiền                                                      |             | 529.444.126.411          | 653.074.220.193          |
| 112   | 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)    | 5           | 1.536.323.041.057        | 2.204.736.610.306        |
| 114   | 3. Các khoản cho vay                                          | 5           | 4.768.936.050.945        | 2.171.684.164.501        |
| 115   | 4. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)                    | 5           | 1.909.188.665.600        | 461.007.802.000          |
| 117   | 5. Các khoản phải thu                                         | 6           | 57.527.902.055           | 33.134.169.793           |
| 117.2 | 5.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính |             | 57.527.902.055           | 33.134.169.793           |
| 117.3 | 5.1.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận                 |             | 57.527.902.055           | 33.134.169.793           |
| 118   | 6. Trả trước cho người bán                                    | 7           | 8.604.915.808            | 1.866.245.590            |
| 119   | 7. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp          | 6           | 1.243.245.381.254        | 1.702.764.467.372        |
| 122   | 8. Các khoản phải thu khác                                    | 6           | 45.287.875.557           | 92.583.752.886           |
| 129   | 9. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu               | 8           | (438.198.574.464)        | (466.056.165.416)        |
| 130   | <b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>                              |             | <b>7.103.584.683</b>     | <b>2.877.909.616</b>     |
| 131   | 1. Tạm ứng                                                    |             | 5.143.275.871            | 1.703.254.001            |
| 132   | 2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ                         | 9           | 238.341.375              | 309.592.214              |
| 133   | 3. Chi phí trả trước ngắn hạn                                 | 10          | 1.719.217.437            | 862.313.401              |
| 134   | 4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn                 | 11          | 2.750.000                | 2.750.000                |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                                     |             | <b>66.241.705.991</b>    | <b>72.069.516.866</b>    |
| 220   | <b>II. Tài sản cố định</b>                                    |             | <b>4.244.732.591</b>     | <b>4.372.741.766</b>     |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                                   | 12          | 3.764.623.526            | 3.792.208.871            |
| 222   | - Nguyên giá                                                  |             | 26.135.542.466           | 25.379.572.966           |
| 223a  | - Giá trị hao mòn lũy kế                                      |             | (22.370.918.940)         | (21.587.364.095)         |
| 227   | 2. Tài sản cố định vô hình                                    | 13          | 480.109.065              | 580.532.895              |
| 228   | - Nguyên giá                                                  |             | 23.184.664.987           | 23.184.664.987           |
| 229a  | - Giá trị hao mòn lũy kế                                      |             | (22.704.555.922)         | (22.604.132.092)         |
| 250   | <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                                |             | <b>61.996.973.400</b>    | <b>67.696.775.100</b>    |
| 251   | 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn                  | 11          | 1.435.890.343            | 1.436.890.343            |
| 252   | 2. Chi phí trả trước dài hạn                                  | 10          | 40.561.083.057           | 46.259.884.757           |
| 254   | 3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán                             | 14          | 20.000.000.000           | 20.000.000.000           |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                                      |             | <b>9.733.704.674.897</b> | <b>6.929.742.693.707</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI**Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,  
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH***Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021**(tiếp theo)*

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                          | Thuyết minh | 30/06/2021               | 01/01/2021               |
|------------|----------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|            |                                                    |             | VND                      | VND                      |
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                              |             | <b>5.384.133.728.525</b> | <b>3.703.427.874.103</b> |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>                     |             | <b>4.547.504.637.407</b> | <b>2.943.000.520.354</b> |
| 311        | 1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 15          | 2.284.000.000.000        | 794.000.000.000          |
| 312        | 1.1 Vay ngắn hạn                                   |             | 2.284.000.000.000        | 794.000.000.000          |
| 316        | 2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn                   | 19          | 150.000.000.000          | 450.000.000.000          |
| 318        | 3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán        | 16          | 20.845.233.000           | -                        |
| 320        | 4. Phải trả người bán ngắn hạn                     |             | 11.663.664               | 10.378.267               |
| 321        | 5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn               |             | 2.162.650.611            | 1.635.950.611            |
| 322        | 6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước             | 17          | 118.440.781.966          | 45.720.650.347           |
| 323        | 7. Phải trả người lao động                         |             | 23.480.921.846           | 32.362.067.343           |
| 324        | 8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên          |             | 467.747.277              | 428.565.961              |
| 325        | 9. Chi phí phải trả ngắn hạn                       | 18          | 70.823.471.027           | 64.450.609.647           |
| 328        | 10. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                  | 20          | 1.785.243.063.912        | 1.495.276.630.132        |
| 329        | 11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác     | 21          | 34.229.170.778           | 15.812.574.720           |
| 331        | 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                      |             | 57.799.933.326           | 43.303.093.326           |
| <b>340</b> | <b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>                     |             | <b>836.629.091.118</b>   | <b>760.427.353.749</b>   |
| 346        | 1. Trái phiếu phát hành dài hạn                    | 19          | 750.000.000.000          | 650.000.000.000          |
| 352        | 2. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                    | 20          | 25.000.000               | 25.000.000               |
| 356        | 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 39.2        | 86.604.091.118           | 110.402.353.749          |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                           |             | <b>4.349.570.946.372</b> | <b>3.226.314.819.604</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                           | <b>22</b>   | <b>4.349.570.946.372</b> | <b>3.226.314.819.604</b> |
| 411        | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                       |             | 2.295.262.472.800        | 2.295.262.472.800        |
| 411.1      | 1.1 Vốn góp của chủ sở hữu                         |             | 2.072.682.010.000        | 2.072.682.010.000        |
| 411.1a     | a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết          |             | 2.072.682.010.000        | 2.072.682.010.000        |
| 411.2      | 1.3 Thặng dư vốn cổ phần                           |             | 222.580.462.800          | 222.580.462.800          |
| 412        | 2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý |             | 600.834.795.776          | 43.388.969.600           |
| 414        | 3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ                  |             | 77.136.777.489           | 63.561.856.552           |
| 415        | 4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ      |             | 77.136.777.489           | 63.561.856.552           |
| 417        | 5. Lợi nhuận chưa phân phối                        |             | 1.299.200.122.818        | 760.539.664.100          |
| 417.1      | 5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện                |             | 941.816.848.607          | 318.930.249.102          |
| 417.2      | 5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện                       |             | 357.383.274.211          | 441.609.414.998          |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>              |             | <b>9.733.704.674.897</b> | <b>6.929.742.693.707</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI**Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,  
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

| Mã số                                                                             | CHỈ TIÊU                                                                         | Thuyết minh | 30/06/2021         | 01/01/2021         |
|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------|--------------------|
| <b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>         |                                                                                  |             |                    |                    |
| 002                                                                               | 1. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ                                                  |             | 1.500.000.000      | 1.500.000.000      |
| 003                                                                               | 2. Tài sản nhận thế chấp                                                         |             | 6.903.330.000      | 6.903.330.000      |
| 006                                                                               | 3. Cổ phiếu đang lưu hành                                                        |             | 207.268.201        | 207.268.201        |
| 008                                                                               | 4. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán  | 23          | 900.166.480.000    | 941.156.880.000    |
| 009                                                                               | 5. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán | 24          | 1.501.520.000      | 1.501.710.000      |
| 010                                                                               | 6. Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán                              | 25          | 5.107.000.000      | 16.570.100.000     |
| 012                                                                               | 7. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán                 | 26          | 143.201.130.000    | 179.201.130.000    |
| <b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b> |                                                                                  |             |                    |                    |
| 021                                                                               | 1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư           | 27          | 36.211.778.880.000 | 32.085.071.250.000 |
| 021.1                                                                             | a. Tài sản tài chính giao dịch dự do chuyển nhượng                               |             | 30.762.585.910.000 | 25.820.844.780.000 |
| 021.2                                                                             | b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng                                       |             | 2.523.955.500.000  | 3.369.389.590.000  |
| 021.3                                                                             | c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố                                            |             | 2.407.897.560.000  | 2.322.266.100.000  |
| 021.4                                                                             | d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ                                          |             | 44.808.200.000     | 66.755.200.000     |
| 021.5                                                                             | e. Tài sản tài chính chờ thanh toán                                              |             | 472.531.710.000    | 505.815.580.000    |
| 022                                                                               | 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư          | 28          | 443.556.540.000    | 511.438.690.000    |
| 022.1                                                                             | a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng    |             | 148.759.180.000    | 219.143.010.000    |
| 022.2                                                                             | b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng  |             | 279.501.680.000    | 277.000.000.000    |
| 022.3                                                                             | c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố                 |             | 15.295.680.000     | 15.295.680.000     |
| 023                                                                               | 3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư                                       | 29          | 376.133.920.000    | 500.707.280.000    |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI**

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,  
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                                                           | Thuyết minh | 30/06/2021        | 01/01/2021        |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|-------------------|
| 026   | 4. Tiền gửi của khách hàng                                                                         | 30          | 1.880.589.135.765 | 2.859.812.190.075 |
| 027   | 4.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý                 |             | 833.941.872.798   | 511.475.622.919   |
| 028   | 4.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                                         |             | 1.045.931.419.600 | 800.254.229.600   |
| 030   | 4.3 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán                                                     |             | 715.843.367       | 1.548.082.337.556 |
| 031   | 5. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý                 | 31          | 1.879.873.292.398 | 1.311.729.852.519 |
| 031.1 | 5.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý |             | 1.879.488.891.540 | 1.302.837.980.794 |
| 031.2 | 5.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý |             | 384.400.858       | 8.891.871.725     |
| 035   | 6. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu                                                          | 32          | 715.843.367       | 1.548.082.337.556 |



Lê Thị Kim Anh  
Người lập



Trần Sỹ Tiến  
Kế toán trưởng



Vũ Đức Tiến  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2021

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

06 tháng đầu năm 2021

| Mã số                  | CHỈ TIÊU                 | Thuyết minh                                                                                                                                            | 06 tháng đầu năm  | 06 tháng đầu năm |
|------------------------|--------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------|
|                        |                          |                                                                                                                                                        | 2021              | 2020             |
|                        |                          |                                                                                                                                                        | VND               | VND              |
| I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG |                          |                                                                                                                                                        |                   |                  |
| 01                     | 1.1                      | Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)                                                                                         | 576.509.204.569   | 451.446.973.679  |
| 01.1                   | a.                       | Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL                                                                                                                    | 662.420.118.557   | 224.627.229.806  |
| 01.2                   | b.                       | Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL                                                                                                         | (111.072.182.222) | 156.608.718.882  |
| 01.3                   | c.                       | Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL                                                                                                  | 25.161.268.234    | 70.211.024.991   |
| 03                     | 1.2                      | Lãi từ các khoản cho vay và phải thu                                                                                                                   | 274.441.737.893   | 225.036.768.450  |
| 06                     | 1.3                      | Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán                                                                                                               | 241.807.444.610   | 66.393.272.051   |
| 07                     | 1.4                      | Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán                                                                                             | 72.579.090.910    | 24.536.818.183   |
| 08                     | 1.5                      | Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán                                                                                                          | 8.737.722.310     | 5.522.387.308    |
| 09                     | 1.6                      | Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                                                                                                                 | 11.850.253.348    | 7.339.563.987    |
| 10                     | 1.7                      | Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính                                                                                                                   | 1.547.272.728     | 6.611.363.637    |
| 11                     | 1.8                      | Thu nhập hoạt động khác                                                                                                                                | 151.110.128       | 214.115.931      |
| 20                     | Cộng doanh thu hoạt động |                                                                                                                                                        | 1.187.623.836.496 | 787.101.263.226  |
| II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG  |                          |                                                                                                                                                        |                   |                  |
| 21                     | 2.1                      | Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)                                                                                             | 41.560.629.009    | 133.236.576.375  |
| 21.1                   | a.                       | Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL                                                                                                                     | 43.436.356.536    | 51.554.117.826   |
| 21.2                   | b.                       | Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL                                                                                               | (3.047.778.803)   | 81.032.319.115   |
| 21.3                   | c.                       | Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL                                                                                                      | 1.172.051.276     | 650.139.434      |
| 24                     | 2.2                      | Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay | 171.547.019.520   | 120.596.486.597  |
| 26                     | 2.3                      | Chi phí hoạt động tự doanh                                                                                                                             | 5.149.852.008     | 3.513.893.968    |
| 27                     | 2.4                      | Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán                                                                                                                 | 150.135.049.270   | 50.980.089.965   |
| 28                     | 2.5                      | Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán                                                                                               | 1.807.098.760     | 2.213.303.176    |
| 29                     | 2.6                      | Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán                                                                                                            | 4.194.236.347     | -                |
| 30                     | 2.7                      | Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                                                                                                                   | 5.105.902.482     | 4.957.402.366    |
| 31                     | 2.8                      | Chi phí hoạt động tư vấn tài chính                                                                                                                     | 3.758.156.591     | 3.069.377.442    |
| 32                     | 2.9                      | Chi phí các dịch vụ khác                                                                                                                               | (23.703.328.844)  | 13.366.757.683   |
| 40                     | Cộng chi phí hoạt động   |                                                                                                                                                        | 359.554.615.143   | 331.933.887.572  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI**Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,  
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

06 tháng đầu năm 2021

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                           | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm       | 06 tháng đầu năm       |
|-------|--------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
|       |                                                                    |             | 2021<br>VND            | 2020<br>VND            |
|       | <b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                          | <b>36</b>   |                        |                        |
| 42    | 3.1 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định |             | 1.834.654.692          | 1.076.620.126          |
| 50    | Cộng doanh thu hoạt động tài chính                                 |             | 1.834.654.692          | 1.076.620.126          |
|       | <b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>                                       | <b>37</b>   |                        |                        |
| 52    | 4.1 Chi phí lãi vay                                                |             | 64.100.677.727         | 92.282.285.820         |
| 60    | Cộng chi phí tài chính                                             |             | 64.100.677.727         | 92.282.285.820         |
| 62    | <b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>                     | <b>38</b>   | 43.933.571.052         | 32.174.309.363         |
| 70    | <b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>                                      |             | 721.869.627.266        | 331.787.400.597        |
|       | <b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>                         |             |                        |                        |
| 71    | 8.1 Thu nhập khác                                                  |             | 315.140.363            | 152.982.357            |
| 80    | Cộng kết quả hoạt động khác                                        |             | 315.140.363            | 152.982.357            |
| 90    | <b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>                       |             | 722.184.767.629        | 331.940.382.954        |
| 91    | 9.1 Lợi nhuận đã thực hiện                                         |             | 830.209.171.048        | 256.363.983.187        |
| 92    | 9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện                                       |             | (108.024.403.419)      | 75.576.399.767         |
| 100   | <b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>                                        | <b>39</b>   | 141.374.467.035        | 65.903.804.009         |
| 100.1 | 10.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                  | 39.1        | 165.172.729.667        | 34.582.060.231         |
| 100.2 | 10.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                   | 39.2        | (23.798.262.632)       | 31.321.743.778         |
| 200   | <b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>                         |             | <u>580.810.300.594</u> | <u>266.036.578.945</u> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI**

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,  
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG***06 tháng đầu năm 2021*

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                            | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm | 06 tháng đầu năm |
|-------|---------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|------------------|
|       |                                                                     |             | 2021             | 2020             |
|       |                                                                     |             | VND              | VND              |
| 300   | <b>XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>              |             |                  |                  |
| 301   | 12.1 Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán |             | 557.445.826.176  | -                |
| 400   | <b>Tổng thu nhập toàn diện</b>                                      |             | 557.445.826.176  | -                |
| 500   | <b>XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHÓ THÔNG</b>                 |             |                  |                  |
| 501   | 13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)                     | 40          | 2.802            | 1.284            |



Lê Thị Kim Anh  
Người lập



Trần Sỹ Tiến  
Kế toán trưởng



Vũ Đức Tiến  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2021

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI**Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,  
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

06 tháng đầu năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                                                               | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm<br>2021 | 06 tháng đầu năm<br>2020 |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|       |                                                                                                        |             | VND                      | VND                      |
|       | <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                      |             |                          |                          |
| 01    | 1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp                                                          |             | 722.184.767.629          | 331.940.382.954          |
| 02    | 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                            |             | 35.292.410.758           | 98.494.986.041           |
| 03    | - Khấu hao tài sản cố định                                                                             |             | 883.978.675              | 685.076.613              |
| 04    | - Các khoản dự phòng                                                                                   |             | (27.857.590.952)         | 6.604.243.734            |
| 06    | - Chi phí lãi vay                                                                                      |             | 64.100.677.727           | 92.282.285.820           |
| 07    | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                          |             | (1.834.654.692)          | (1.076.620.126)          |
| 10    | 3. Tăng các chi phí phi tiền tệ                                                                        |             | (3.047.778.803)          | 81.032.319.115           |
| 11    | - Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL                            |             | (3.047.778.803)          | 81.032.319.115           |
| 18    | 4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ                                                                      |             | 111.072.182.222          | (156.608.718.882)        |
| 19    | - Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL                       |             | 244.754.261.282          | (156.608.718.882)        |
| 20    | - Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại |             | (133.682.079.060)        | -                        |
| 30    | 5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                       |             | (2.280.208.062.540)      | (1.111.435.278.968)      |
| 31    | - Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL                                        |             | 560.389.165.832          | 271.007.266.047          |
| 33    | - Tăng (giảm) các khoản cho vay                                                                        |             | (2.597.251.886.444)      | (55.461.169.089)         |
| 34    | - Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS                                                    |             | (890.735.037.426)        | -                        |
| 36    | - (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính                         |             | (24.393.732.262)         | (21.482.355.064)         |
| 37    | - (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp                       |             | 460.045.786.118          | (870.268.084.710)        |
| 39    | - (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác                                                           |             | 47.295.877.329           | (236.433.864)            |
| 40    | - Tăng (giảm) các tài sản khác                                                                         |             | (3.367.771.031)          | 390.758.558              |
| 41    | - Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)                                         |             | 13.109.654.089           | (9.653.043.234)          |
| 42    | - Tăng (giảm) chi phí trả trước                                                                        |             | 4.841.897.664            | 5.248.491.158            |
| 43    | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                                    |             | (105.414.436.004)        | (20.298.940.330)         |
| 44    | - Lãi vay đã trả                                                                                       |             | (70.837.470.436)         | (103.779.454.524)        |
| 45    | - Tăng, (giảm) phải trả cho người bán                                                                  |             | (6.737.384.821)          | 4.287.820.381            |
| 46    | - Tăng, (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên                                                  |             | 39.181.316               | 46.190.018               |
| 47    | - Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)                           |             | 12.961.837.956           | 2.640.221.334            |
| 48    | - Tăng, (giảm) phải trả người lao động                                                                 |             | (8.881.145.497)          | (7.816.923.826)          |
| 50    | - Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác                                                                 |             | 329.230.561.078          | (305.196.707.823)        |
| 52    | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                               |             | (503.160.001)            | (862.914.000)            |
| 60    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                          |             | (1.414.706.480.734)      | (756.576.309.740)        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI**Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,  
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

tho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

06 tháng đầu năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                                                  | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm<br>2021 | 06 tháng đầu năm<br>2020 |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|       |                                                                                           |             | VND                      | VND                      |
|       | <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                            |             |                          |                          |
| 61    | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác |             | (755.969.500)            | (735.412.000)            |
| 65    | 2. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn        |             | 1.834.654.692            | 1.076.620.126            |
| 70    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                          |             | <b>1.078.685.192</b>     | <b>341.208.126</b>       |
|       | <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                        |             |                          |                          |
| 73    | 1. Tiền vay gốc                                                                           |             | 5.859.549.982.091        | 10.307.231.245.033       |
| 73.2  | 1.1 Tiền vay khác                                                                         |             | 5.859.549.982.091        | 10.307.231.245.033       |
| 74    | 2. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                |             | (4.569.549.982.091)      | (10.223.231.245.033)     |
| 74.3  | 2.1 Tiền chi trả gốc nợ vay khác                                                          |             | (4.569.549.982.091)      | (10.223.231.245.033)     |
| 76    | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                |             | (2.298.240)              | (65.351.925)             |
| 80    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                       |             | <b>1.289.997.701.760</b> | <b>83.934.648.075</b>    |
| 90    | <b>IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong kỳ</b>                                                |             | <b>(123.630.093.782)</b> | <b>(672.300.453.539)</b> |
| 101   | <b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>                                       |             | <b>653.074.220.193</b>   | <b>1.052.419.267.919</b> |
| 101.1 | - Tiền                                                                                    |             | 653.074.220.193          | 1.052.419.267.919        |
| 103   | <b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>                                     | 4           | <b>529.444.126.411</b>   | <b>380.118.814.380</b>   |
| 103.1 | - Tiền                                                                                    |             | 529.444.126.411          | 380.118.814.380          |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI**Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,  
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA  
KHÁCH HÀNG**

06 tháng đầu năm 2021

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                                                        | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm 2021    | 06 tháng đầu năm 2020  |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|------------------------|
|       |                                                                                                 |             | VND                      | VND                    |
|       | <b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>                            |             |                          |                        |
| 01    | 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng                                             |             | 85.531.300.818.280       | 25.889.705.596.530     |
| 02    | 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng                                             |             | (87.090.725.799.754)     | (26.748.244.929.480)   |
| 07    | 3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng                             |             | 2.131.864.477.702        | 1.143.976.611.548      |
| 11    | 4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng                                                |             | (4.296.056.349)          | (5.686.946.892)        |
| 14    | 5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán                                                   |             | 2.483.760.593.377        | 2.651.668.318.333      |
| 15    | 6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán                                                   |             | (4.031.127.087.566)      | (2.650.790.319.472)    |
| 20    | <b>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>                                                            |             | <b>(979.223.054.310)</b> | <b>280.628.330.567</b> |
| 30    | <b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>                             |             | <b>2.859.812.190.075</b> | <b>640.275.385.374</b> |
| 31    | Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:                                                                      |             | 2.859.812.190.075        | 640.275.385.374        |
| 32    | - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý |             | 511.475.622.919          | 440.076.755.463        |
| 33    | - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                                        |             | 800.254.229.600          | 195.589.127.600        |
| 35    | - Tiền gửi của Tổ chức phát hành                                                                |             | 1.548.082.337.556        | 4.609.502.311          |
| 40    | <b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng</b>                           | <b>30</b>   | <b>1.880.589.135.765</b> | <b>920.903.715.941</b> |
| 41    | Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:                                                                     |             | 1.880.589.135.765        | 920.903.715.941        |
| 42    | - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý |             | 833.941.872.798          | 551.913.558.569        |
| 43    | - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                                        |             | 1.045.931.419.600        | 363.502.656.200        |
| 45    | - Tiền gửi của Tổ chức phát hành                                                                |             | 715.843.367              | 5.487.501.172          |

  
**Lê Thị Kim Anh**  
 Người lập

  
**Trần Sỹ Tiến**  
 Kế toán trưởng

  
**Vũ Đức Tiến**  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2021

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI**

Tầng 1-3 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,  
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

06 tháng đầu năm 2021

| CHỈ TIÊU                                               | Thuyết minh | Số dư đầu kỳ             |                          | Số tăng/giảm           |                       | Số dư cuối kỳ            |                          |
|--------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                        |             | 01/01/2020               |                          | 06 tháng đầu năm 2020  |                       | 30/06/2020               |                          |
|                                                        |             | VND                      | VND                      | Tăng VND               | Giảm VND              | Tăng VND                 | Giảm VND                 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                           |             | 2.295.262.472.800        | 2.295.262.472.800        | -                      | -                     | 2.295.262.472.800        | 2.295.262.472.800        |
| 1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết             |             | 2.072.682.010.000        | 2.072.682.010.000        | -                      | -                     | 2.072.682.010.000        | 2.072.682.010.000        |
| 1.2 Thặng dư vốn cổ phần                               |             | 222.580.462.800          | 222.580.462.800          | -                      | -                     | 222.580.462.800          | 222.580.462.800          |
| 2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ                      |             | 48.863.340.849           | 63.561.856.552           | 14.698.515.703         | -                     | 63.561.856.552           | 77.136.777.489           |
| 3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ          |             | 48.863.340.849           | 63.561.856.552           | 14.698.515.703         | -                     | 63.561.856.552           | 77.136.777.489           |
| 4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý |             | -                        | 43.388.969.600           | -                      | -                     | 43.388.969.600           | 600.834.795.776          |
| 5. Lợi nhuận chưa phân phối                            |             | 299.346.596.684          | 760.539.664.100          | 266.036.578.945        | 44.397.031.407        | 580.810.300.594          | 1.299.200.122.818        |
| 5.1 Lợi nhuận sau thuế để thực hiện                    |             | 340.550.702.961          | 318.930.249.102          | 190.460.179.178        | 44.397.031.407        | 665.036.441.381          | 941.816.848.607          |
| 5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện                           |             | (41.204.106.277)         | 441.609.414.998          | 75.576.399.767         | -                     | (84.226.140.787)         | 357.383.274.211          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                       |             | <b>2.692.335.751.182</b> | <b>3.226.314.819.604</b> | <b>295.433.610.351</b> | <b>44.397.031.407</b> | <b>1.175.764.482.371</b> | <b>2.943.372.330.126</b> |

**II. Thu nhập toàn diện khác**

1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán

**TỔNG CỘNG**

|  |  |   |                |   |   |                 |                |   |                 |
|--|--|---|----------------|---|---|-----------------|----------------|---|-----------------|
|  |  | - | 43.388.969.600 | - | - | 567.804.339.903 | 10.358.513.727 | - | 600.834.795.776 |
|  |  | - | 43.388.969.600 | - | - | 567.804.339.903 | 10.358.513.727 | - | 600.834.795.776 |

Lê Thị Kim Anh  
Người lập

Trần Sỹ Tiến  
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2021

Vũ Đức Tiến  
Tổng Giám đốc



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

06 tháng đầu năm 2021

**1 . THÔNG TIN CHUNG****1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 66/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15 tháng 11 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh lần gần nhất số 27/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 04 năm 2019.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 2.072.682.010.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 2.072.682.010.000 đồng; tương đương 207.268.201 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là: 220 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 213 người).

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

| Tên đơn vị                                                                       | Nơi thành lập và hoạt động                                                                                        |
|----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội tại thành phố Hồ Chí Minh | Tầng 3, tòa nhà Artex Sài Gòn, số 236-238 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội tại thành phố Đà Nẵng     | Tầng 8, tòa nhà Thành Lợi 2, số 03 Lê Đình Lý, phường Vĩnh Trung, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng               |

**1.2 . Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tự vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán; Tự vấn tài chính và các dịch vụ tài chính khác.

**1.3 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Trong 06 tháng đầu năm 2021, thị trường chứng khoán Việt Nam tăng trưởng mạnh cả về giá trị cũng như số lượng nhà đầu tư tham gia thị trường. Do đó doanh thu các hoạt động tự doanh chứng khoán, cho vay ký quỹ, môi giới chứng khoán, ... của Công ty tăng trưởng mạnh, dẫn tới lợi nhuận trước thuế kỳ này của Công ty tăng 390,2 tỷ đồng (tương đương mức tăng 117,6%) so với cùng kỳ năm trước.

**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY****2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng***Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

**2.3 . Tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chỉ định do Công ty thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

**2.4 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính***a) Ghi nhận ban đầu**Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

*Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*b) Nguyên tắc phân loại*

**Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):** tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

**Các khoản cho vay:** là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

**Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):** là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

**Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ:** là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

**Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:** là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

*c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính*

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,  
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên, Công ty cũng chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của các chứng khoán này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

Đối với các cổ phiếu chưa niêm yết nhận sáp nhập từ Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB, cơ sở để đánh giá lại là báo giá được cung cấp tại thời điểm sáp nhập 31/03/2018. Tại thời điểm 31/12/2020, Công ty không thu thập được báo giá của các cổ phiếu này nên vẫn giữ nguyên giá trị đánh giá lại tại thời điểm sáp nhập.

Số chênh lệch đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị xác thực nhất (trong trường hợp không có giá thị trường) của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK ở thời điểm cuối năm tài chính được theo dõi riêng trên Tài khoản cấp 2 "Chênh lệch đánh giá lại" của Tài khoản 121 - "Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" mà không ghi tăng, giảm giá mua của các tài sản tài chính trên Tài khoản "Giá mua" và được xác định cụ thể cho từng lần đánh giá lại như sau:

- Ở kỳ đánh giá lại lần đầu, giá trị hợp lý đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được phản ánh vào Tài khoản 1212 "Chênh lệch đánh giá lại" là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL tại thời điểm đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá mua ban đầu của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK.
- Ở kỳ đánh giá lại lần thứ hai trở đi, giá trị đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được phản ánh vào Tài khoản 1212 "Chênh lệch đánh giá lại" là số chênh lệch giữa giá mua của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL và giá đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý kỳ này. Chênh lệch giữa các kỳ đánh giá được hạch toán vào Tài khoản 51112 "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL" hoặc Tài khoản 63213 "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL".

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động, theo 2 chỉ tiêu:

- Chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chỉ tiêu "Lỗ" và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL, chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" FVTPL.
- Chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chỉ tiêu "Thu nhập", chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

## **2.5 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

## **2.6 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn**

**Phải thu bán các tài sản tài chính:** phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

**Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:** phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

**Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp:** phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

**Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:** được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019 như sau:

| Thời gian quá hạn                            | Mức trích dự phòng |
|----------------------------------------------|--------------------|
| Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30%                |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm        | 50%                |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm         | 70%                |
| Từ ba (03) năm trở lên                       | 100%               |

**2.7 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                       |             |
|-----------------------|-------------|
| - Máy móc, thiết bị   | 03 - 07 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 năm      |
| - Thiết bị văn phòng  | 04 - 05 năm |
| - Phần mềm giao dịch  | 03 - 05 năm |

**2.8 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế thương mại phát sinh khi thực hiện sáp nhập với Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB được phân bổ trong vòng 7 năm.

**2.9 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**Các khoản vay:** phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

**Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:** phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

**Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán:** phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

**2.10 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.11 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí lãi hợp đồng môi giới chứng khoán... được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.12 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý được phản ánh khi đánh giá lại các tài sản tài chính theo giá trị hợp lý. Tài sản được đánh giá lại bao gồm: tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối kỳ trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối kỳ trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**2.13 . Doanh thu, thu nhập***Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

***Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán***

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

**2.14 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty**

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

**2.15 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính*****Doanh thu tài chính bao gồm***

- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái;
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết;
- Doanh thu đầu tư khác;
- Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập.

***Chi phí hoạt động tài chính bao gồm***

- Chi phí lãi vay;
- Chi phí tài chính khác (phí chuyển tiền, ...).

**2.16 . Các khoản thuế****a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

**b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI**

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,  
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

### **c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành**

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

### **2.17 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

### **2.18 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### **2.19 . Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI**Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,  
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ**

|                                | Khối lượng giao dịch chứng<br>khoán thực hiện trong kỳ | Giá trị khối lượng giao dịch<br>chứng khoán thực hiện trong kỳ<br>VND |
|--------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|
| <b>Của Công ty Chứng khoán</b> | <b>330.657.897</b>                                     | <b>25.623.966.137.400</b>                                             |
| - Cổ phiếu                     | 142.997.897                                            | 4.896.073.967.400                                                     |
| - Trái phiếu                   | 187.660.000                                            | 20.727.892.170.000                                                    |
| <b>Của nhà đầu tư</b>          | <b>6.935.223.156</b>                                   | <b>173.283.845.295.564</b>                                            |
| - Cổ phiếu                     | 6.808.144.056                                          | 157.610.782.070.420                                                   |
| - Trái phiếu                   | 121.660.000                                            | 15.653.261.125.144                                                    |
| - Chứng khoán khác             | 5.419.100                                              | 19.802.100.000                                                        |
|                                | <b>7.265.881.053</b>                                   | <b>198.907.811.432.964</b>                                            |

**4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                                     | 30/06/2021             | 01/01/2021             |
|-----------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                     | VND                    | VND                    |
| Tiền mặt tại quỹ                                    | 90.800.479             | 104.069.222            |
| Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty            | 528.846.041.195        | 652.448.389.780        |
| Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 507.284.737            | 521.761.191            |
|                                                     | <b>529.444.126.411</b> | <b>653.074.220.193</b> |

**5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH****a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

|                             | 30/06/2021               |                          | 01/01/2021               |                          |
|-----------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                             | Giá gốc                  | Giá trị hợp lý           | Giá gốc                  | Giá trị hợp lý           |
|                             | VND                      | VND                      | VND                      | VND                      |
| Cổ phiếu niêm yết           | 820.456.439.699          | 896.066.767.791          | 1.310.685.994.021        | 1.628.002.782.990        |
| Cổ phiếu chưa<br>niêm yết   | 202.399.691.348          | 183.133.827.316          | 286.399.669.748          | 267.133.827.316          |
| Trái phiếu chưa<br>niêm yết | 407.122.445.950          | 407.122.445.950          | 309.600.000.000          | 309.600.000.000          |
| Công cụ tiền tệ             | 50.000.000.000           | 50.000.000.000           | -                        | -                        |
|                             | <b>1.479.978.576.997</b> | <b>1.536.323.041.057</b> | <b>1.906.685.663.769</b> | <b>2.204.736.610.306</b> |

**b) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)**

|                   | 30/06/2021             |                          | 01/01/2021             |                        |
|-------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
|                   | Giá gốc                | Giá trị hợp lý           | Giá gốc                | Giá trị hợp lý         |
|                   | VND                    | VND                      | VND                    | VND                    |
| Cổ phiếu niêm yết | 940.585.729.715        | 1.909.188.665.600        | 183.532.771.349        | 461.007.802.000        |
|                   | <b>940.585.729.715</b> | <b>1.909.188.665.600</b> | <b>183.532.771.349</b> | <b>461.007.802.000</b> |

**c) Các khoản cho vay**

|                              | 30/06/2021               | 01/01/2021               |
|------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                              | VND                      | VND                      |
| Hoạt động margin             | 4.333.418.344.576        | 1.778.870.609.208        |
| Hoạt động ứng trước tiền bán | 435.517.706.369          | 392.813.555.293          |
|                              | <b>4.768.936.050.945</b> | <b>2.171.684.164.501</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI**

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**d) Bảng tình hình biến động giá trị thị trường**

|                                                                                                         | Giá mua           |                   | Giá thị trường    |                   | Chênh lệch đánh giá tăng |                 | Chênh lệch đánh giá giảm |                  | Giá trị đánh giá lại |                   |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|--------------------------|-----------------|--------------------------|------------------|----------------------|-------------------|
|                                                                                                         | 30/06/2021        |                   | 30/06/2021        |                   | 30/06/2021               |                 | 30/06/2021               |                  | 30/06/2021           |                   |
|                                                                                                         | VND               | VND               | VND               | VND               | VND                      | VND             | VND                      | VND              | VND                  | VND               |
| <b>FVTPL</b>                                                                                            | 1.479.978.576.997 | 1.906.685.663.769 | 1.536.323.041.057 | 2.204.736.610.306 | 107.603.533.270          | 352.357.794.552 | (51.259.069.210)         | (54.306.848.015) | 1.536.323.041.057    | 2.204.736.610.306 |
| Cổ phiếu niêm yết                                                                                       | 820.456.461.299   | 1.310.685.994.021 | 896.066.767.791   | 1.628.002.782.990 | 105.853.033.270          | 350.607.294.552 | (30.242.726.778)         | (33.250.505.593) | 896.066.767.791      | 1.628.002.782.990 |
| BID                                                                                                     | 168.284.553.531   | 60.101            | 180.471.703.750   | 95.800            | 12.187.152.219           | 35.699          | -                        | -                | 180.471.703.750      | 95.800            |
| GVX                                                                                                     | 92.171.824.320    | 82.655.071.170    | 92.076.270.000    | 87.962.805.000    | -                        | 5.307.733.830   | (95.554.820)             | -                | 92.076.270.000       | 87.962.805.000    |
| VCB                                                                                                     | 86.656.005.839    | 3.095.583         | 99.308.871.600    | 4.111.800         | 12.452.865.761           | 1.016.217       | -                        | -                | 99.308.871.600       | 4.111.800         |
| BCG                                                                                                     | 59.501.641.700    | -                 | 56.925.999.350    | -                 | -                        | -               | (2.575.042.350)          | -                | 56.925.999.350       | -                 |
| RCC                                                                                                     | 52.895.611.009    | 52.895.611.009    | 52.670.000.000    | 66.470.000.000    | -                        | 13.574.388.991  | (725.611.009)            | -                | 52.670.000.000       | 66.470.000.000    |
| PMC                                                                                                     | 46.968.867.837    | 46.968.867.837    | 54.941.799.600    | 46.664.010.000    | 7.972.931.763            | -               | -                        | (304.857.837)    | 54.941.799.600       | 46.664.010.000    |
| VOC                                                                                                     | 39.210.930.000    | 6.818.680.000     | 48.188.000.000    | 6.921.720.000     | 8.977.070.000            | 103.040.000     | -                        | -                | 48.188.000.000       | 6.921.720.000     |
| Các cổ phiếu khác                                                                                       | 274.567.626.163   | 1.121.344.608.321 | 311.484.121.491   | 1.419.980.640.390 | 64.263.013.527           | 331.621.079.815 | (27.346.518.599)         | (32.985.647.746) | 311.484.121.491      | 1.419.980.640.390 |
| Cổ phiếu hủy niêm yết                                                                                   | 1.506.139.153     | 1.506.130.610     | 1.504.199.440     | 1.504.203.640     | -                        | -               | (1.939.713)              | (1.946.970)      | 1.504.199.440        | 1.504.203.640     |
| - Công ty CP Xây lắp đầu tư Hà Nội                                                                      | 1.503.750.000     | 1.503.730.000     | 1.503.750.000     | 1.503.750.000     | -                        | -               | -                        | -                | 1.503.750.000        | 1.503.750.000     |
| - Các cổ phiếu khác                                                                                     | 2.389.153         | 2.400.610         | 449.440           | 453.640           | -                        | -               | (1.939.713)              | (1.946.970)      | 449.440              | 453.640           |
| Cổ phiếu chưa niêm yết (1)                                                                              | 200.893.550.595   | 284.893.519.138   | 181.629.627.876   | 265.629.623.676   | 1.750.500.000            | 1.750.500.000   | (21.014.402.719)         | (21.014.395.462) | 181.629.627.876      | 265.629.623.676   |
| - Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội                                                        | 145.257.484.500   | 145.257.484.500   | 145.257.484.500   | 145.257.484.500   | -                        | -               | -                        | -                | 145.257.484.500      | 145.257.484.500   |
| - Công ty Cổ phần Công nghệ sinh học - Dược phẩm ICA                                                    | 35.682.501.638    | 35.682.501.638    | 16.787.500.000    | 16.787.500.000    | -                        | -               | (18.895.001.638)         | (18.895.001.638) | 16.787.500.000       | 16.787.500.000    |
| - Công ty CP Đông tau và Dịch vụ Công Mỹ Xuân                                                           | -                 | 84.000.000.000    | -                 | 84.000.000.000    | -                        | -               | -                        | -                | -                    | 84.000.000.000    |
| Các cổ phiếu khác                                                                                       | 19.933.544.457    | 19.933.533.000    | 19.584.643.376    | 19.584.639.176    | 1.750.500.000            | 1.750.500.000   | (2.119.401.081)          | (2.119.393.824)  | 19.584.643.376       | 19.584.639.176    |
| Trái phiếu chưa niêm yết                                                                                | 407.122.445.950   | 309.600.000.000   | 407.122.445.950   | 309.600.000.000   | -                        | -               | -                        | -                | 407.122.445.950      | 309.600.000.000   |
| Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam phát hành 05.11.19 (2)                          | 300.000.000.000   | 300.000.000.000   | 300.000.000.000   | 300.000.000.000   | -                        | -               | -                        | -                | 300.000.000.000      | 300.000.000.000   |
| - Trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Rivera phát hành N 25.12.20 (3)                                     | 51.672.600.000    | -                 | 51.672.600.000    | -                 | -                        | -               | -                        | -                | 51.672.600.000       | -                 |
| Trái phiếu chưa niêm yết khác                                                                           | 55.449.845.950    | 9.600.000.000     | 55.449.845.950    | 9.600.000.000     | -                        | -               | -                        | -                | 55.449.845.950       | 9.600.000.000     |
| Công cụ tiền tệ                                                                                         | 30.000.000.000    | -                 | 30.000.000.000    | -                 | -                        | -               | -                        | -                | 30.000.000.000       | -                 |
| - Chứng từ có giá Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội phát hành ngày 25.3.2020 (4) | 30.000.000.000    | -                 | 30.000.000.000    | -                 | -                        | -               | -                        | -                | 30.000.000.000       | -                 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI**

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**d) . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường**

|                   | Giá mua                  |                          | Giá trị trường           |                          | Chênh lệch đánh giá tăng |                        | Chênh lệch đánh giá giảm |                         | Giá trị đánh giá lại     |                          |
|-------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                   | 30/06/2021               | 01/01/2021               | 30/06/2021               | 01/01/2021               | 30/06/2021               | 01/01/2021             | 30/06/2021               | 01/01/2021              | 30/06/2021               | 01/01/2021               |
|                   | VND                      | VND                      | VND                      | VND                      | VND                      | VND                    | VND                      | VND                     | VND                      | VND                      |
| AFS               | 940.585.729.715          | 183.532.771.349          | 1.909.188.665.600        | 461.007.802.000          | 968.602.935.885          | 277.475.030.651        | -                        | -                       | 1.909.188.665.600        | 461.007.802.000          |
| Cổ phiếu niêm yết | 940.585.729.715          | 183.532.771.349          | 1.909.188.665.600        | 461.007.802.000          | 968.602.935.885          | 277.475.030.651        | -                        | -                       | 1.909.188.665.600        | 461.007.802.000          |
| - SHB             | 173.411.285.073          | 183.532.771.349          | 818.234.589.200          | 461.007.802.000          | 642.823.304.129          | 277.475.030.651        | -                        | -                       | 818.234.589.200          | 461.007.802.000          |
| - TCB             | 417.173.073.109          | -                        | 631.938.348.000          | -                        | 214.763.272.891          | -                      | -                        | -                       | 631.938.348.000          | -                        |
| - STB             | 347.999.369.533          | -                        | 459.015.728.400          | -                        | 111.016.358.867          | -                      | -                        | -                       | 459.015.728.400          | -                        |
|                   | <b>2.420.564.306.712</b> | <b>2.090.218.435.118</b> | <b>3.445.511.706.657</b> | <b>2.665.744.412.306</b> | <b>1.076.206.469.155</b> | <b>629.832.825.203</b> | <b>(51.259.069.210)</b>  | <b>(54.306.848.015)</b> | <b>3.445.511.706.657</b> | <b>2.665.744.412.306</b> |

**Ghi chú:**

- (1) Một số cổ phiếu nhận sập nhập từ Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB đang được đánh giá giá trị thị trường theo báo giá được cung cấp tại thời điểm sập nhập 31/03/2018. Tại thời điểm 30/06/2021, Công ty không thu thập được báo giá của các cổ phiếu này nên vẫn giữ nguyên giá trị đánh giá lại tại thời điểm sập nhập. Đối với các cổ phiếu chưa niêm yết còn lại, do chưa thu thập được 3 báo giá của công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá nên giá trị thị trường được ước tính bằng giá gốc.
- (2) Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam có thời hạn 7 năm kể từ ngày phát hành ngày 05/11/2019, số lượng 300 trái phiếu, mệnh giá 1.000.000.000 đồng, ngày được thực hiện quyền chuyển nhượng 05/11/2021 với lãi suất 8,2%/năm.
- (3) Trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Riviera có thời hạn 2 năm kể từ ngày phát hành 25/12/2020, số lượng 50.000 trái phiếu, mệnh giá 1.033.452 đồng/trái phiếu.
- (4) Chứng từ có giá Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội phát hành ngày 25/03/2020, số lượng 50 chứng chỉ, mệnh giá 1.000.000.000 VND, ngày đáo hạn 25/09/2021, lãi suất 9,6%/năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI**Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,  
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

|                                                                | 30/06/2021               | 01/01/2021               |
|----------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                | VND                      | VND                      |
| Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư | 13.897.808.216           | 4.155.342.462            |
| Phải thu lãi hoạt động Margin                                  | 43.630.093.839           | 28.978.827.331           |
| Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp              | 1.243.245.381.254        | 1.702.764.467.372        |
| - Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh                         | 435.066.742.834          | 427.767.228.594          |
| - Phải thu lãi các hợp đồng hợp tác kinh doanh                 | 58.930.228.289           | 58.035.032.434           |
| - Phải thu về tăng trước để chi trả hộ cổ tức                  | 10.000.000.000           | 10.000.000.000           |
| - Phải thu hoạt động tư vấn                                    | 18.866.100.000           | 21.696.400.000           |
| - Phải thu về hoạt động giao dịch chứng khoán khác             | 720.382.310.131          | 1.185.265.806.344        |
| Phải thu khác                                                  | 45.287.875.557           | 92.583.752.886           |
| - Công ty Cổ phần Vật tư Nông sản (*)                          | 45.006.580.297           | 45.006.580.297           |
| - Tiền đặt cọc đấu giá tự doanh                                | 29.198.500               | 47.200.000.000           |
| - Phải thu khác                                                | 252.096.760              | 377.172.589              |
|                                                                | <b>1.346.061.158.866</b> | <b>1.828.482.390.051</b> |

(\*) Đây là khoản tiền phải thu liên quan đến vụ kiện giữa Công ty và Công ty Cổ phần Vật tư Nông sản về việc xử lý tài sản đảm bảo cho khoản cho vay ký quỹ. Ngày 16/01/2019, Công ty nhận được thông báo của Tòa án nhân dân tối cao trả lời Tòa án đã nhận được đơn của Công ty về việc đề nghị xem xét thủ tục giám đốc thẩm và sẽ thông báo lại cho Công ty khi có kết luận cuối cùng. Công ty đã gửi Công văn số 1278/2019/CV-SHS ngày 30/12/2019 đến Tòa án nhân dân tối cao có nội dung đề nghị xem xét thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 36/2017/KDTM-PT ngày 16/05/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội. Ngày 06/01/2020, Công ty nhận được công văn thông báo số 01/TB-ANDTC-VP của Tòa án nhân dân tối cao phúc đáp công văn trên về việc Tòa án nhân dân tối cao đã thụ lý và hiện đang xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật. Khi có kết quả giải quyết, Tòa án nhân dân tối cao sẽ thông báo cho Công ty biết. Với các hồ sơ tài liệu mà Công ty gửi lên Tòa án, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng kết quả vụ kiện có thể được thay đổi và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ theo đó có thể thay đổi dựa trên phán quyết cuối cùng của Tòa án nhân dân tối cao.

**7 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                       | 30/06/2021           | 01/01/2021           |
|-------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                       | VND                  | VND                  |
| Công ty TNHH MTV phát triển khu công nghệ cao Hòa Lạc | 3.755.587.000        | 1.252.000.000        |
| Công ty Cổ phần GBIC                                  | 4.351.239.808        | -                    |
| Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ DAI-ICHI Việt Nam      | 48.031.000           | 48.031.000           |
| Các khoản ứng trước khác                              | 450.058.000          | 566.214.590          |
|                                                       | <b>8.604.915.808</b> | <b>1.866.245.590</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI**

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quỳên,  
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**8 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

|                                                                      | Giá trị phải thu<br>khó đòi | Kỳ này                 |                      |                         | Số cuối kỳ<br>VND      |
|----------------------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------|----------------------|-------------------------|------------------------|
|                                                                      |                             | Số đầu kỳ              | Số trích lập<br>VND  | Số hoàn nhập<br>VND     |                        |
| Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn         | 820.000.000                 | 820.000.000            | -                    | -                       | 820.000.000            |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 8                            | 820.000.000                 | 820.000.000            | -                    | -                       | 820.000.000            |
| Dự phòng khó đòi phải thu hợp đồng giao dịch ký quỹ<br>(margin)      | 56.287.356.262              | 44.161.370.559         | 127.942              | (17.375.458.615)        | 26.786.039.886         |
| Dự phòng khó đòi nợ phải thu khác                                    | 481.588.083.149             | 421.074.794.857        | 1.203.829.123        | (11.686.089.402)        | 410.592.534.578        |
| - Phải thu gốc và lãi các hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng<br>khoán | 468.259.163.141             | 407.745.874.849        | 1.203.829.123        | (11.686.089.402)        | 397.263.614.570        |
| - Phải thu về ứng trước để chi trả hồ cổ tức                         | 10.000.000.000              | 10.000.000.000         | -                    | -                       | 10.000.000.000         |
| - Phải thu hoạt động tư vấn                                          | 330.000.000                 | 330.000.000            | -                    | -                       | 330.000.000            |
| - Phải thu dịch vụ tài chính khác                                    | 2.998.920.008               | 2.998.920.008          | -                    | -                       | 2.998.920.008          |
|                                                                      | <b>538.695.439.411</b>      | <b>466.056.165.416</b> | <b>1.203.957.065</b> | <b>(29.061.548.017)</b> | <b>438.198.574.464</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI**Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,  
phường Iặng Bái, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**9 . HÀNG TỒN KHO**

|                  | 30/06/2021         | 01/01/2021         |
|------------------|--------------------|--------------------|
|                  | VND                | VND                |
| Vật tư văn phòng | 152.406.375        | 185.702.214        |
| Công cụ, dụng cụ | 85.935.000         | 123.890.000        |
|                  | <b>238.341.375</b> | <b>309.592.214</b> |

**10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC****a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                                                 | 30/06/2021           | 01/01/2021         |
|-------------------------------------------------|----------------------|--------------------|
|                                                 | VND                  | VND                |
| Chi phí thuê nhà chờ phân bổ                    | 265.042.086          | 129.525.000        |
| Chi phí mạng viễn thông chờ phân bổ             | 17.221.116           | 27.084.464         |
| Chi phí bảo hiểm sức khỏe cho nhân viên phân bổ | 193.666.664          | 484.166.666        |
| Chi phí dịch vụ hỗ trợ phần mềm                 | 665.786.931          | 141.398.371        |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác                 | 577.500.640          | 80.138.900         |
|                                                 | <b>1.719.217.437</b> | <b>862.313.401</b> |

**b) Chi phí trả trước dài hạn**

|                                       | 30/06/2021            | 01/01/2021            |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                       | VND                   | VND                   |
| Lợi thế thương mại khi sáp nhập (*)   | 38.983.627.214        | 44.181.444.176        |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ   | 500.391.464           | 643.028.554           |
| Chi phí tư vấn chờ phân bổ            | 455.233.219           | 455.233.219           |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ | 65.514.724            | 90.096.334            |
| Chi phí mạng viễn thông chờ phân bổ   | 385.606.024           | 448.957.710           |
| Chi phí bảo trì chờ phân bổ           | 114.678.256           | 216.208.222           |
| Chi phí trả trước dài hạn khác        | 56.032.156            | 224.916.542           |
|                                       | <b>40.561.083.057</b> | <b>46.259.884.757</b> |

(\*) Toàn bộ là lợi thế thương mại phát sinh khi sáp nhập với Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB, Công ty phân bổ trong vòng 7 năm.

**11 . CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC****a) Ngắn hạn**

|                   | 30/06/2021       | 01/01/2021       |
|-------------------|------------------|------------------|
|                   | VND              | VND              |
| Đặt cọc bình nước | 2.750.000        | 2.750.000        |
|                   | <b>2.750.000</b> | <b>2.750.000</b> |

**b) Dài hạn**

|                        | 30/06/2021           | 01/01/2021           |
|------------------------|----------------------|----------------------|
|                        | VND                  | VND                  |
| Đặt cọc thuê văn phòng | 1.431.490.343        | 1.431.490.343        |
| Đặt cọc khác           | 4.400.000            | 5.400.000            |
|                        | <b>1.435.890.343</b> | <b>1.436.890.343</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI**Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,  
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Máy móc, thiết bị<br>VND | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn<br>VND | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý<br>VND | Cộng<br>VND           |
|-------------------------------|--------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                          |                                           |                                     |                       |
| Tại ngày 01/01/2021           | 18.592.591.074           | 6.386.267.182                             | 400.714.710                         | 25.379.572.966        |
| Mua trong kỳ                  | 755.969.500              | -                                         | -                                   | 755.969.500           |
| <b>Tại ngày 30/06/2021</b>    | <b>19.348.560.574</b>    | <b>6.386.267.182</b>                      | <b>400.714.710</b>                  | <b>26.135.542.466</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                          |                                           |                                     |                       |
| Tại ngày 01/01/2021           | 17.907.578.887           | 3.417.085.035                             | 262.700.173                         | 21.587.364.095        |
| Khấu hao trong kỳ             | 280.483.441              | 474.516.666                               | 28.554.738                          | 783.554.845           |
| <b>Tại ngày 30/06/2021</b>    | <b>18.188.062.328</b>    | <b>3.891.601.701</b>                      | <b>291.254.911</b>                  | <b>22.370.918.940</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                          |                                           |                                     |                       |
| Tại ngày 01/01/2021           | 685.012.187              | 2.969.182.147                             | 138.014.537                         | 3.792.208.871         |
| <b>Tại ngày 30/06/2021</b>    | <b>1.160.498.246</b>     | <b>2.494.665.481</b>                      | <b>109.459.799</b>                  | <b>3.764.623.526</b>  |

*Trong đó:*

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 18.176.683.215 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Toàn bộ tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm giao dịch, kế toán với nguyên giá và khấu hao lũy kế tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2021 lần lượt là: 23.184.664.987 VND và 22.704.555.922 VND. Khấu hao trong kỳ là 100.423.830 VND.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**14 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

|                           | 30/06/2021<br>VND     | 01/01/2021<br>VND     |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền nộp ban đầu          | 120.000.000           | 120.000.000           |
| Tiền nộp bổ sung          | 18.066.986.207        | 18.066.986.207        |
| Tiền lãi phân bổ trong kỳ | 1.813.013.793         | 1.813.013.793         |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>      | <b>20.000.000.000</b> | <b>20.000.000.000</b> |

**15 . VAY VÀ NỢ**

|               | 01/01/2021<br>VND      | Số vay trong kỳ<br>VND   | Số trả trong kỳ<br>VND     | 30/06/2021<br>VND        |
|---------------|------------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------|
| Vay ngắn hạn  | 794.000.000.000        | 5.359.999.982.091        | (3.869.999.982.091)        | 2.284.000.000.000        |
| Vay ngân hàng | 794.000.000.000        | 5.359.999.982.091        | (3.869.999.982.091)        | 2.284.000.000.000        |
|               | <b>794.000.000.000</b> | <b>5.359.999.982.091</b> | <b>(3.869.999.982.091)</b> | <b>2.284.000.000.000</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI**Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,  
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

| Chi tiết các khoản vay ngắn hạn              | 30/06/2021               | 01/01/2021             |
|----------------------------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                              | VND                      | VND                    |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội              | 1.490.000.000.000        | -                      |
| Ngân hàng TNHH Indovina                      | 100.000.000.000          | 100.000.000.000        |
| Ngân hàng TMCP An Bình                       | 100.000.000.000          | 100.000.000.000        |
| Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam | 294.000.000.000          | 294.000.000.000        |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng          | 200.000.000.000          | 200.000.000.000        |
| Ngân hàng TNHH CTBC Chi nhánh Hồ Chí Minh    | 100.000.000.000          | 100.000.000.000        |
|                                              | <b>2.284.000.000.000</b> | <b>794.000.000.000</b> |

Tại thời điểm 30/06/2021, Công ty có các khoản vay ngắn hạn có kỳ hạn từ 21 ngày đến 5 tháng để bổ sung vốn lưu động, lãi suất vay từ 4,5%/năm đến 7,1%/năm. Tài sản đảm bảo cho các khoản vay này được chi tiết theo từng hợp đồng tín dụng hoặc hợp đồng cầm cố thế chấp.

**16 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

|                                       | 30/06/2021            | 01/01/2021 |
|---------------------------------------|-----------------------|------------|
|                                       | VND                   | VND        |
| Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán | 20.845.233.000        | -          |
|                                       | <b>20.845.233.000</b> | <b>-</b>   |

**17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                            | 30/06/2021             | 01/01/2021            |
|----------------------------|------------------------|-----------------------|
|                            | VND                    | VND                   |
| Thuế Giá trị gia tăng      | 320.799.484            | 5.243.187.804         |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 88.218.135.676         | 28.459.842.013        |
| Thuế Thu nhập cá nhân      | 29.901.846.806         | 12.017.620.530        |
|                            | <b>118.440.781.966</b> | <b>45.720.650.347</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                           | 30/06/2021            | 01/01/2021            |
|-------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                           | VND                   | VND                   |
| Chi phí lãi vay phải trả                  | 15.243.005.479        | 18.564.455.722        |
| Chi phí lãi hợp đồng môi giới chứng khoán | 19.490.156.432        | 11.963.333.694        |
| Chi phí lãi trái phiếu phải trả           | 20.623.561.644        | 24.038.904.110        |
| Chi phí phải trả các sản giao dịch        | 10.937.524.258        | 4.113.221.009         |
| Chi phí phải trả khác                     | 4.529.223.214         | 5.770.695.112         |
|                                           | <b>70.823.471.027</b> | <b>64.450.609.647</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI**

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quynh,  
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**19 . TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH**

|                                                   | 01/01/2021               | Số tăng trong kỳ         | Số giảm trong kỳ           | 30/06/2021             |
|---------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------------------|------------------------|
|                                                   | VND                      | VND                      | VND                        | VND                    |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                                |                          |                          |                            |                        |
| - Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt               | 450.000.000.000          | 652.440.000.000          | (952.440.000.000)          | 150.000.000.000        |
| - Tổ chức, cá nhân khác                           | 300.000.000.000          | -                        | (300.000.000.000)          | -                      |
| <b>Nợ dài hạn</b>                                 |                          |                          |                            |                        |
| - Ngân hàng TMCP Bảo Việt                         | 150.000.000.000          | 652.440.000.000          | (652.440.000.000)          | 150.000.000.000        |
| - Ngân hàng TNHH Indovina                         | 650.000.000.000          | 500.000.000.000          | (400.000.000.000)          | 750.000.000.000        |
| - Ngân hàng TMCP Tiên Phong                       | 250.000.000.000          | 200.000.000.000          | -                          | 450.000.000.000        |
| - Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh | -                        | 200.000.000.000          | -                          | 200.000.000.000        |
| - Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh | -                        | 100.000.000.000          | -                          | 100.000.000.000        |
|                                                   | 400.000.000.000          | -                        | (400.000.000.000)          | -                      |
|                                                   | <b>1.100.000.000.000</b> | <b>1.152.440.000.000</b> | <b>(1.352.440.000.000)</b> | <b>900.000.000.000</b> |

Số dư phản ánh các trái phiếu đã bán cho các tổ chức, cá nhân theo các đợt phát hành của Công ty, với các thông tin chi tiết sau:

- Mệnh giá: 1.000.000.000 đồng/trái phiếu (với số lượng 500 trái phiếu) và 10.000.000 đồng/trái phiếu (với số lượng 40.000 trái phiếu);
- + Kỳ hạn: 01 năm đối với trái phiếu ngắn hạn, 02 năm đối với trái phiếu dài hạn;
- + Phương thức phát hành: Phát hành trực tiếp cho nhà đầu tư;
- + Tài sản đảm bảo: Không có tài sản đảm bảo;
- + Lãi suất: Được quy định và điều chỉnh chi tiết trong từng đợt phát hành theo từng thời kỳ;
- + Mục đích phát hành: Bổ sung nguồn vốn hoạt động cho Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI**Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,  
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**20 . NHẬN KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC****a) Ngắn hạn**

|                                                | 30/06/2021               | 01/01/2021               |
|------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                | VND                      | VND                      |
| Nhận đặt cọc hợp đồng môi giới chứng khoán (*) | 1.785.226.899.912        | 1.495.276.630.132        |
| Các khoản khác                                 | 16.164.000               | -                        |
|                                                | <b>1.785.243.063.912</b> | <b>1.495.276.630.132</b> |

**b) Dài hạn**

|                | 30/06/2021        | 01/01/2021        |
|----------------|-------------------|-------------------|
|                | VND               | VND               |
| Các khoản khác | 25.000.000        | 25.000.000        |
|                | <b>25.000.000</b> | <b>25.000.000</b> |

(\*) Số dư phản ánh khoản nhận đặt cọc theo quy định tại các Hợp đồng môi giới mua chứng khoán giữa Công ty và các khách hàng. Theo đó, Công ty có trách nhiệm tìm kiếm các tổ chức, cá nhân có nhu cầu bán chứng khoán và thực hiện các thủ tục có liên quan để chuyển giao chứng khoán cho khách hàng. Trong trường hợp Hợp đồng không thực hiện được, Công ty có trách nhiệm hoàn trả tiền đã nhận đặt cọc và phí cơ hội tính trên số tiền đã nhận đặt cọc nhân với lãi suất quy định và số ngày nắm giữ thực tế.

**21 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

|                                                           | 30/06/2021            | 01/01/2021            |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                           | VND                   | VND                   |
| Phải trả cổ tức cho cổ đông                               | 965.081.304           | 967.379.544           |
| Phải trả phí phát triển thị trường và tìm kiếm khách hàng | 17.652.392.645        | 6.055.729.068         |
| Phải trả trái phiếu bán lẻ                                | 10.786.744.424        | 2.585.341.134         |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                         | 4.824.952.405         | 6.204.124.974         |
|                                                           | <b>34.229.170.778</b> | <b>15.812.574.720</b> |

**22 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU****a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                               | Tỷ lệ (%)   | 30/06/2021 VND           | Tỷ lệ (%)   | 01/01/2021 VND           |
|-------------------------------|-------------|--------------------------|-------------|--------------------------|
| Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T  | 5,67%       | 117.434.160.000          | 5,67%       | 117.434.160.000          |
| Vốn góp của cổ đông (dưới 5%) | 94,33%      | 1.955.247.850.000        | 94,33%      | 1.955.247.850.000        |
|                               | <b>100%</b> | <b>2.072.682.010.000</b> | <b>100%</b> | <b>2.072.682.010.000</b> |

**b) Lợi nhuận chưa phân phối**

|                                       | 30/06/2021               | 01/01/2021             |
|---------------------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                       | VND                      | VND                    |
| Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối | 941.816.848.607          | 318.930.249.102        |
| Lợi nhuận chưa thực hiện              | 357.383.274.211          | 441.609.414.998        |
|                                       | <b>1.299.200.122.818</b> | <b>760.539.664.100</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI**Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,  
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn**

|                                                                                            | 06 tháng đầu năm<br>2021 | 06 tháng đầu năm<br>2020 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                                            | VND                      | VND                      |
| Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước                                            | 318.930.249.102          | 340.550.702.961          |
| Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối kỳ kế toán                                          | 357.383.274.211          | (41.204.106.277)         |
| Lãi đã thực hiện kỳ này tính từ đầu kỳ                                                     | 665.036.441.381          | 190.460.179.178          |
| Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối kỳ kế toán | 983.966.690.483          | 531.010.882.139          |
| Số trích các quỹ từ lợi nhuận                                                              | (42.149.841.876)         | (44.397.031.407)         |
| - Quỹ dự trữ điều lệ                                                                       | (13.574.920.937)         | (14.698.515.703)         |
| - Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ                                               | (13.574.920.937)         | (14.698.515.703)         |
| - Quỹ khen thưởng phúc lợi                                                                 | (15.000.000.000)         | (15.000.000.000)         |
| <b>Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối kỳ kế toán</b>                      | <b>941.816.848.607</b>   | <b>486.613.850.732</b>   |

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/2021/NĐ-DHĐCĐ ngày 16 tháng 06 năm 2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối như sau:

|                                                                                                   | Số tiền<br>VND  |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| Trích Quỹ dự trữ điều lệ<br>(5% lợi nhuận sau thuế đã thực hiện năm 2020)                         | 13.574.920.937  |
| Trích Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ<br>(5% lợi nhuận sau thuế đã thực hiện năm 2020) | 13.574.920.937  |
| Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi                                                                    | 15.000.000.000  |
| Chi trả cổ tức tiền theo tỷ lệ 12%/vốn điều lệ                                                    | 248.721.841.200 |

Tại thời điểm lập Báo tài chính giữa niên độ này, Công ty chưa thực hiện chốt quyền để chi trả cổ tức.

Bên cạnh đó, theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/2021/NĐ-DHĐCĐ ngày 16 tháng 06 năm 2021:

- Công ty sẽ thực hiện phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ phát hành là 5% tương ứng với 10.363.410 cổ phiếu, và

- Công ty phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ với số lượng cổ phiếu dự kiến chào bán là 103.634.101 cổ phiếu, giá chào bán là 13.500 VND/cổ phiếu và phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động với số lượng dự kiến phát hành là 4.000.000 cổ phiếu, giá phát hành 12.000 VND/cổ phiếu. Thời gian dự kiến sau khi được UBCKNN chấp thuận chào bán và dự kiến trong năm 2021. Tuy nhiên tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, công ty chưa được UBCKNN chấp thuận phương án tăng vốn.

Thời gian dự kiến đối với các việc phát hành trên là sau khi được UBCKNN chấp thuận chào bán và dự kiến trong năm 2021. Tuy nhiên tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, công ty chưa được UBCKNN chấp thuận.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI**Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,  
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**23 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

|                                                 | 30/06/2021             | 01/01/2021             |
|-------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                 | VND                    | VND                    |
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 504.764.980.000        | 588.236.780.000        |
| Tài sản tài chính giao dịch cầm cố              | 391.937.500.000        | 331.137.500.000        |
| Tài sản tài chính chờ thanh toán                | 3.464.000.000          | 21.782.600.000         |
|                                                 | <b>900.166.480.000</b> | <b>941.156.880.000</b> |

**24 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

|                                                                            | 30/06/2021           | 01/01/2021           |
|----------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                                            | VND                  | VND                  |
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | 1.501.520.000        | 1.501.710.000        |
|                                                                            | <b>1.501.520.000</b> | <b>1.501.710.000</b> |

**25 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

|                                      | 30/06/2021           | 01/01/2021            |
|--------------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                      | VND                  | VND                   |
| Tài sản tài chính chờ về của Công ty | 5.107.000.000        | 16.570.100.000        |
|                                      | <b>5.107.000.000</b> | <b>16.570.100.000</b> |

**26 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

|                                                   | 30/06/2021             | 01/01/2021             |
|---------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                   | VND                    | VND                    |
| Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty | 143.201.130.000        | 179.201.130.000        |
|                                                   | <b>143.201.130.000</b> | <b>179.201.130.000</b> |

**27 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

|                                                   | 30/06/2021                | 01/01/2021                |
|---------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                                   | VND                       | VND                       |
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng   | 30.762.585.910.000        | 25.820.844.780.000        |
| Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng | 2.523.955.500.000         | 3.369.389.590.000         |
| Tài sản tài chính giao dịch cầm cố                | 2.407.897.560.000         | 2.322.266.100.000         |
| Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ              | 44.808.200.000            | 66.755.200.000            |
| Tài sản tài chính chờ thanh toán                  | 472.531.710.000           | 505.815.580.000           |
|                                                   | <b>36.211.778.880.000</b> | <b>32.085.071.250.000</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI**Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,  
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**28 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

|                                                                              | 30/06/2021             | 01/01/2021             |
|------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                              | VND                    | VND                    |
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng   | 148.759.180.000        | 219.143.010.000        |
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng | 279.501.680.000        | 277.000.000.000        |
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố                | 15.295.680.000         | 15.295.680.000         |
|                                                                              | <b>443.556.540.000</b> | <b>511.438.690.000</b> |

**29 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

|                                         | 30/06/2021             | 01/01/2021             |
|-----------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                         | VND                    | VND                    |
| Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư | 376.133.920.000        | 500.707.280.000        |
|                                         | <b>376.133.920.000</b> | <b>500.707.280.000</b> |

**30 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

|                                                                                | 30/06/2021               | 01/01/2021               |
|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                                | VND                      | VND                      |
| Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 833.941.872.798          | 511.475.622.919          |
| 1. Nhà đầu tư trong nước                                                       | 833.557.471.940          | 502.583.751.194          |
| 2. Nhà đầu tư nước ngoài                                                       | 384.400.858              | 8.891.871.725            |
| Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                         | 1.045.931.419.600        | 800.254.229.600          |
| Tiền gửi của tổ chức phát hành                                                 | 715.843.367              | 1.548.082.337.556        |
| 1. Tiền gửi thanh toán cổ tức của tổ chức phát hành                            | 715.843.367              | 1.548.082.337.556        |
|                                                                                | <b>1.880.589.135.765</b> | <b>2.859.812.190.075</b> |

**31 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ**

|                                                                                                                  | 30/06/2021               | 01/01/2021               |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                                                                  | VND                      | VND                      |
| 1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 833.941.872.798          | 511.475.622.919          |
| 1.1. Nhà đầu tư trong nước                                                                                       | 833.557.471.940          | 502.583.751.194          |
| 1.2. Nhà đầu tư nước ngoài                                                                                       | 384.400.858              | 8.891.871.725            |
| 2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư                   | 1.045.931.419.600        | 800.254.229.600          |
| 2.1. Nhà đầu tư trong nước                                                                                       | 1.045.931.419.600        | 800.254.229.600          |
|                                                                                                                  | <b>1.879.873.292.398</b> | <b>1.311.729.852.519</b> |

**32 . PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GỐC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU**

|                                                          | 30/06/2021         | 01/01/2021               |
|----------------------------------------------------------|--------------------|--------------------------|
|                                                          | VND                | VND                      |
| Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư | 715.843.367        | 1.548.082.337.556        |
|                                                          | <b>715.843.367</b> | <b>1.548.082.337.556</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI**Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,  
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**33 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

|                                                             | 30/06/2021               | 01/01/2021               |
|-------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                             | VND                      | VND                      |
| <b>1. Phải trả nghiệp vụ margin</b>                         | <b>4.377.048.438.415</b> | <b>1.807.849.436.539</b> |
| 1.1 Phải trả gốc margin                                     | 4.333.418.344.576        | 1.778.870.609.208        |
| <i>Nhà đầu tư trong nước</i>                                | <i>4.333.418.344.576</i> | <i>1.778.870.609.208</i> |
| 1.2 Phải trả lãi margin                                     | 43.630.093.839           | 28.978.827.331           |
| <i>Nhà đầu tư trong nước</i>                                | <i>43.630.093.839</i>    | <i>28.978.827.331</i>    |
| <b>2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán</b> | <b>435.517.706.369</b>   | <b>392.813.555.293</b>   |
| 2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán   | 435.517.706.369          | 392.813.555.293          |
| <i>Nhà đầu tư trong nước</i>                                | <i>435.517.706.369</i>   | <i>392.813.555.293</i>   |
|                                                             | <b>4.812.566.144.784</b> | <b>2.200.662.991.832</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI**

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quynh, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**b) . Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính**

|                                                                                                       | Giá trị mua theo số<br>kế toán<br>VND | Giá trị thị trường/<br>Giá trị hợp lý<br>VND | Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30/06/2021 |                         | Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 01/01/2021 |                         | Chênh lệch điều chỉnh số kế toán |                        |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------------|-------------------------|----------------------------------|------------------------|
|                                                                                                       |                                       |                                              | Đánh giá tăng                               | Đánh giá giảm           | Đánh giá tăng                               | Đánh giá giảm           | Đánh giá tăng                    | Đánh giá giảm          |
|                                                                                                       |                                       |                                              | VND                                         | VND                     | VND                                         | VND                     | VND                              | VND                    |
| <b>FVTPL</b>                                                                                          | <b>1.429.978.576.997</b>              | <b>1.486.323.041.057</b>                     | <b>107.603.533.270</b>                      | <b>(51.259.069.210)</b> | <b>352.357.794.552</b>                      | <b>(54.306.848.015)</b> | <b>(244.754.261.282)</b>         | <b>(3.047.778.803)</b> |
| Cổ phiếu niêm yết                                                                                     | 820.456.461.299                       | 896.066.767.791                              | 105.853.033.270                             | (30.242.726.778)        | 350.607.294.552                             | (33.290.505.583)        | (244.754.261.282)                | (3.047.778.805)        |
| Cổ phiếu hủy niêm yết                                                                                 | 1.506.139.153                         | 1.504.199.440                                | -                                           | (1.939.713)             | -                                           | (1.946.970)             | -                                | (7.257)                |
| Cổ phiếu chưa niêm yết                                                                                | 200.893.530.595                       | 181.629.627.876                              | 1.750.500.000                               | (21.014.402.719)        | 1.750.500.000                               | (21.014.395.462)        | -                                | 7.259                  |
| Trái phiếu chưa niêm yết                                                                              | 407.122.445.950                       | 407.122.445.950                              | -                                           | -                       | -                                           | -                       | -                                | -                      |
| Công cụ thị trường tiền tệ                                                                            | 50.000.000.000                        | 50.000.000.000                               | -                                           | -                       | -                                           | -                       | -                                | -                      |
| <b>Loại AFS (*)</b>                                                                                   | <b>940.585.729.715</b>                | <b>1.909.188.665.600</b>                     | <b>968.602.935.885</b>                      | <b>-</b>                | <b>277.475.030.651</b>                      | <b>-</b>                | <b>133.682.079.060</b>           | <b>-</b>               |
| (Bao gồm chênh lệch đánh giá lại ghi nhận kết quả hoạt động khi phân loại cổ phiếu từ FVTPL sang AFS) |                                       |                                              |                                             |                         |                                             |                         |                                  |                        |
| Cổ phiếu niêm yết                                                                                     | 940.585.729.715                       | 1.909.188.665.600                            | 968.602.935.885                             | -                       | 277.475.030.651                             | -                       | 133.682.079.060                  | -                      |
|                                                                                                       | <b>2.420.564.306.712</b>              | <b>3.445.511.706.657</b>                     | <b>1.076.206.469.155</b>                    | <b>(51.259.069.210)</b> | <b>629.832.825.203</b>                      | <b>(54.306.848.015)</b> | <b>(111.072.182.222)</b>         | <b>(3.047.778.803)</b> |

Ghi chú:

(\*) Cổ phiếu TCB, STB được phân loại lại từ FVTPL sang AFS tại ngày 30/04/2021, giá thị trường tại thời điểm phân loại lại căn cứ theo giá đóng cửa sàn HOSE tại thời điểm phân loại lại; tổng chênh lệch đánh giá tăng tại ngày 30/04/2021 với giá mua là 133.682.079.060 đồng được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI**Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,  
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**c) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS**

|                                  | 06 tháng<br>đầu năm 2021 | 06 tháng<br>đầu năm 2020 |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                  | VND                      | VND                      |
| Từ tài sản tài chính FVTPL       | 25.161.268.234           | 70.211.024.991           |
| Từ các khoản cho vay và phải thu | 274.441.737.893          | 225.036.768.450          |
|                                  | <b>299.603.006.127</b>   | <b>295.247.793.441</b>   |

**d) Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính**

|                                            | 06 tháng<br>đầu năm 2021 | 06 tháng<br>đầu năm 2020 |
|--------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                            | VND                      | VND                      |
| Thu nhập hoạt động khác                    | 151.110.128              | 214.115.931              |
| <i>Trong đó:</i>                           |                          |                          |
| - Doanh thu từ lãi hợp đồng ủy thác đầu tư | 460.468                  | -                        |
| - Doanh thu khác                           | 150.649.660              | 214.115.931              |
| Các khoản giảm trừ doanh thu               | -                        | -                        |
| Thu nhập thuần hoạt động khác              | <b>151.110.128</b>       | <b>214.115.931</b>       |

**35 . CHI PHÍ NGOÀI CHI PHÍ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

|                                                                                                        | 06 tháng<br>đầu năm 2021 | 06 tháng<br>đầu năm 2020 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                                                        | VND                      | VND                      |
| Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác                                                                | (23.703.328.844)         | 13.366.757.683           |
| - Chi phí cho thuê tài sản                                                                             | 18.737.923               | -                        |
| - Chi phí dịch vụ tài chính khác                                                                       | 4.135.524.185            | 6.732.817.064            |
| - Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán | (27.857.590.952)         | 6.604.243.734            |
| - Chi phí khác                                                                                         | -                        | 29.696.885               |
|                                                                                                        | <b>(23.703.328.844)</b>  | <b>13.366.757.683</b>    |

**36 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                     | 06 tháng<br>đầu năm 2021 | 06 tháng<br>đầu năm 2020 |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                     | VND                      | VND                      |
| Doanh thu lãi liên gửi không kỳ hạn | 1.834.654.692            | 1.076.620.126            |
|                                     | <b>1.834.654.692</b>     | <b>1.076.620.126</b>     |

**37 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                 | 06 tháng<br>đầu năm 2021 | 06 tháng<br>đầu năm 2020 |
|-----------------|--------------------------|--------------------------|
|                 | VND                      | VND                      |
| Chi phí lãi vay | 64.100.677.727           | 92.282.285.820           |
|                 | <b>64.100.677.727</b>    | <b>92.282.285.820</b>    |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI**Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,  
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**38 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

|                                       | 06 tháng<br>đầu năm 2021 | 06 tháng<br>đầu năm 2020 |
|---------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                       | VND                      | VND                      |
| Chi phí lương và các khoản theo lương | 27.394.192.052           | 17.972.275.662           |
| Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN  | 462.017.694              | 471.326.261              |
| Chi phí vật tư văn phòng              | 215.971.700              | 234.601.205              |
| Chi phí công cụ, dụng cụ              | 91.399.452               | 265.339.778              |
| Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT          | 845.198.362              | 626.816.114              |
| Chi phí thuê, phí và lệ phí           | 71.407.979               | 83.972.322               |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài             | 3.997.580.563            | 4.809.714.525            |
| Chi phí khác                          | 10.855.803.250           | 7.710.263.496            |
|                                       | <b>43.933.571.052</b>    | <b>32.174.309.363</b>    |

**39 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP****39.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|                                                                     | 06 tháng đầu năm       | 06 tháng đầu năm      |
|---------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                                                     | VND                    | VND                   |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                   | 722.184.767.629        | 331.940.382.954       |
| Các khoản điều chỉnh tăng                                           | (2.979.485.469)        | 115.001.277           |
| - Chi phí không hợp lệ                                              | 68.293.334             | 115.001.277           |
| - Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC FVTPL                    | (3.047.778.803)        | -                     |
| Các khoản điều chỉnh giảm                                           | 106.658.366.174        | (159.145.083.077)     |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia                                       | (4.413.816.048)        | (2.536.364.195)       |
| - Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL                    | 111.072.182.222        | (156.608.718.882)     |
| Thu nhập chịu thuế TNDN                                             | 825.863.648.334        | 172.910.301.154       |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)</b> | <b>165.172.729.667</b> | <b>34.582.060.231</b> |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ                          | 28.459.842.013         | 20.298.940.330        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ                          | (105.414.436.004)      | (20.298.940.330)      |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ</b>                  | <b>88.218.135.676</b>  | <b>34.582.060.231</b> |

**39.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

|                                                                                                       | 06 tháng<br>đầu năm 2021 | 06 tháng<br>đầu năm 2020 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                                                       | VND                      | VND                      |
| <b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>                                                                |                          |                          |
| Số dư đầu năm                                                                                         | 110.402.353.749          | 6.279.552.391            |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL | (23.798.262.631)         | 31.321.743.778           |
|                                                                                                       | <b>86.604.091.118</b>    | <b>37.601.296.169</b>    |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI**Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,  
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

|                                                                                                                           | 06 tháng<br>đầu năm 2021 | 06 tháng<br>đầu năm 2020 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                                                                           | VND                      | VND                      |
| <b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả hoạt động</b>                                                  |                          |                          |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tăng và giảm về đánh giá lại các TSTC FVTPL | (23.798.262.632)         | 31.321.743.778           |
|                                                                                                                           | <b>(23.798.262.632)</b>  | <b>31.321.743.778</b>    |

**40 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

|                                                | 06 tháng<br>đầu năm 2021 | 06 tháng<br>đầu năm 2020 |
|------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                | VND                      | VND                      |
| Tổng lợi nhuận sau thuế                        | 580.810.300.594          | 266.036.578.945          |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông       | 580.810.300.594          | 266.036.578.945          |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 207.268.201              | 207.268.201              |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                | <b>2.802</b>             | <b>1.284</b>             |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/2021/NĐ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 06 năm 2021, Công ty sẽ thực hiện phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu cho cổ đông hiện hữu. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chưa thực hiện xong việc tăng vốn kể trên nên chưa điều chỉnh hồi tố lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/2021/NĐ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 06 năm 2021, Công ty phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ với số lượng cổ phiếu dự kiến chào bán là 103.634.101 cổ phiếu, giá chào bán là 13.500 VND/cổ phiếu và phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động với số lượng dự kiến phát hành là 4.000.000 cổ phiếu, giá phát hành 12.000 VND/cổ phiếu. Thời gian dự kiến sau khi được UBCKNN chấp thuận chào bán và dự kiến trong năm 2021. Tuy nhiên tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, công ty chưa được UBCKNN chấp thuận phương án tăng vốn nên Công ty chưa xác định được thu nhập pha loãng trên cổ phiếu.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI**Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,  
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**41 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

|                                                                               | Giá trị sổ kế toán        |                          |                          |                          |
|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                               | 30/06/2021                |                          | 01/01/2021               |                          |
|                                                                               | Giá gốc/ Giá trị hợp lý   | Dự phòng                 | Giá gốc/ Giá trị hợp lý  | Dự phòng                 |
|                                                                               | VND                       | VND                      | VND                      | VND                      |
| Tiền và các khoản tương đương tiền                                            | 529.444.126.411           | -                        | 653.074.220.193          | -                        |
| Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ                               | 1.536.323.041.057         | -                        | 2.204.736.610.306        | -                        |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán                                             | 1.909.188.665.600         | -                        | 461.007.802.000          | -                        |
| Các khoản cho vay                                                             | 4.768.936.050.945         | (26.786.039.886)         | 2.171.684.164.501        | (44.161.370.559)         |
| Các khoản phải thu                                                            | 1.346.061.158.866         | (411.412.534.578)        | 1.828.482.390.051        | (421.894.794.857)        |
|                                                                               | <b>10.089.953.042.879</b> | <b>(438.198.574.464)</b> | <b>7.318.985.187.051</b> | <b>(466.056.165.416)</b> |
|                                                                               |                           |                          |                          |                          |
|                                                                               |                           |                          | 30/06/2021               | 01/01/2021               |
|                                                                               |                           |                          | VND                      | VND                      |
| Vay và nợ                                                                     |                           |                          | 3.184.000.000.000        | 1.894.000.000.000        |
| Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác |                           |                          | 55.086.067.442           | 15.822.952.987           |
| Chi phí phải trả                                                              |                           |                          | 70.823.471.027           | 64.450.609.647           |
|                                                                               |                           |                          | <b>3.309.909.538.469</b> | <b>1.974.273.562.634</b> |

Theo quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC, Thông tư 146/2014/TT-BTC, và Thông tư 334/2016/TT-BTC, tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI**Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,  
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

|                                                       | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND              |
|-------------------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|--------------------------|
| <b>Tại ngày 30/06/2021</b>                            |                              |                                |                   |                          |
| Các tài sản tài<br>chính ghi nhận<br>thông qua lãi/lỗ | 1.536.323.041.057            | -                              | -                 | 1.536.323.041.057        |
| Tài sản tài chính<br>sẵn sàng để bán                  | 1.909.188.665.600            | -                              | -                 | 1.909.188.665.600        |
|                                                       | <u>3.445.511.706.657</u>     | <u>-</u>                       | <u>-</u>          | <u>3.445.511.706.657</u> |
| <b>Tại ngày 01/01/2021</b>                            |                              |                                |                   |                          |
| Các tài sản tài<br>chính ghi nhận<br>thông qua lãi/lỗ | 2.204.736.610.306            | -                              | -                 | 2.204.736.610.306        |
| Tài sản tài chính<br>sẵn sàng để bán                  | 461.007.802.000              | -                              | -                 | 461.007.802.000          |
|                                                       | <u>2.665.744.412.306</u>     | <u>-</u>                       | <u>-</u>          | <u>2.665.744.412.306</u> |

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

|                            | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND              |
|----------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|--------------------------|
| <b>Tại ngày 30/06/2021</b> |                              |                                |                   |                          |
| Tiền                       | 529.444.126.411              | -                              | -                 | 529.444.126.411          |
| Các khoản cho vay          | 4.742.150.011.059            | -                              | -                 | 4.742.150.011.059        |
| Các khoản phải thu         | 934.648.624.288              | -                              | -                 | 934.648.624.288          |
|                            | <u>6.206.242.761.758</u>     | <u>-</u>                       | <u>-</u>          | <u>6.206.242.761.758</u> |
| <b>Tại ngày 01/01/2021</b> |                              |                                |                   |                          |
| Tiền                       | 653.074.220.193              | -                              | -                 | 653.074.220.193          |
| Các khoản cho vay          | 2.127.522.793.942            | -                              | -                 | 2.127.522.793.942        |
| Các khoản phải thu         | 1.406.587.595.194            | -                              | -                 | 1.406.587.595.194        |
|                            | <u>4.187.184.609.329</u>     | <u>-</u>                       | <u>-</u>          | <u>4.187.184.609.329</u> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI**Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,  
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                                                                           | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND              |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|--------------------------|
| <b>Tại ngày 30/06/2021</b>                                                                |                              |                                |                   |                          |
| Vay và nợ                                                                                 | 2.434.000.000.000            | 750.000.000.000                | -                 | 3.184.000.000.000        |
| Phải trả người bán,<br>phải trả hoạt động<br>giao dịch chứng<br>khoán và phải trả<br>khác | 55.086.067.442               | -                              | -                 | 55.086.067.442           |
| Chi phí phải trả                                                                          | 70.823.471.027               | -                              | -                 | 70.823.471.027           |
|                                                                                           | <b>2.559.909.538.469</b>     | <b>750.000.000.000</b>         | <b>-</b>          | <b>3.309.909.538.469</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2021</b>                                                                |                              |                                |                   |                          |
| Vay và nợ                                                                                 | 1.244.000.000.000            | 650.000.000.000                | -                 | 1.894.000.000.000        |
| Phải trả người bán,<br>phải trả hoạt động<br>giao dịch chứng<br>khoán và phải trả<br>khác | 15.822.952.987               | -                              | -                 | 15.822.952.987           |
| Chi phí phải trả                                                                          | 64.450.609.647               | -                              | -                 | 64.450.609.647           |
|                                                                                           | <b>1.324.273.562.634</b>     | <b>650.000.000.000</b>         | <b>-</b>          | <b>1.974.273.562.634</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**42. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI**

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,  
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**43 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh

|                           | Hoạt động bảo lãnh, đại<br>lý phát hành chứng khoán | Hoạt động môi giới, lưu<br>ký chứng khoán | Hoạt động đầu tư tự doanh | Các hoạt động khác       | Tổng cộng toàn doanh<br>nghiệp |
|---------------------------|-----------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|--------------------------------|
|                           | VND                                                 | VND                                       | VND                       | VND                      | VND                            |
| Doanh thu hoạt động       | 72.579.090.910                                      | 253.657.697.958                           | 576.509.204.569           | 284.877.843.059          | 1.187.623.836.496              |
| Chi phí hoạt động         | 1.807.098.760                                       | 155.240.951.752                           | 46.710.481.017            | 155.796.083.614          | 359.554.615.143                |
| Doanh thu không phân bổ   | -                                                   | -                                         | -                         | -                        | 1.834.654.692                  |
| Chi phí không phân bổ     | -                                                   | -                                         | -                         | -                        | 108.034.248.779                |
| <b>Kết quả hoạt động</b>  | <b>70.771.992.150</b>                               | <b>98.416.746.206</b>                     | <b>529.798.723.552</b>    | <b>129.081.759.445</b>   | <b>721.869.627.266</b>         |
| Tài sản bộ phận trực tiếp | -                                                   | 20.000.000.000                            | 3.459.409.514.873         | 4.915.381.922.396        | 8.394.791.437.269              |
| Tài sản không phân bổ     | -                                                   | -                                         | -                         | -                        | 1.338.913.237.628              |
| <b>Tổng tài sản</b>       | <b>-</b>                                            | <b>20.000.000.000</b>                     | <b>3.459.409.514.873</b>  | <b>4.915.381.922.396</b> | <b>9.733.704.674.897</b>       |
| Nợ phải trả không phân bổ | -                                                   | -                                         | -                         | -                        | 5.384.133.728.525              |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>   | <b>-</b>                                            | <b>-</b>                                  | <b>-</b>                  | <b>-</b>                 | <b>5.384.133.728.525</b>       |

Theo khu vực địa lý

|                     | Hội sở            | Chi nhánh Đà Nẵng | Chi nhánh Thành phố Hồ<br>Chí Minh | Tổng cộng toàn doanh<br>nghiệp |
|---------------------|-------------------|-------------------|------------------------------------|--------------------------------|
|                     | VND               | VND               | VND                                | VND                            |
| Doanh thu hoạt động | 1.072.034.511.799 | 34.128.217.933    | 81.461.106.764                     | 1.187.623.836.496              |
| Tài sản bộ phận     | 8.343.915.100.686 | 455.668.886.833   | 934.120.687.378                    | 9.733.704.674.897              |
| Nợ phải trả bộ phận | 4.811.410.782.063 | 227.354.089.327   | 345.368.857.135                    | 5.384.133.728.525              |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI**Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,  
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**44 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

|                                                                   | Mối quan hệ        | 06 tháng đầu năm<br>2021<br>VND | 06 tháng đầu năm<br>2020<br>VND |
|-------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>Nhận tiền vay</b>                                              |                    |                                 |                                 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội                                   | Cùng chủ tịch HĐQT | 1.983.999.982.091               | 1.051.000.000.000               |
| <b>Trả nợ vay</b>                                                 |                    |                                 |                                 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội                                   | Cùng chủ tịch HĐQT | 493.999.982.091                 | 1.091.000.000.000               |
| <b>Chi phí lãi vay</b>                                            |                    |                                 |                                 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội                                   | Cùng chủ tịch HĐQT | 1.303.361.274                   | 37.156.506.311                  |
| <b>Chi phí lãi ký quỹ</b>                                         |                    |                                 |                                 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội                                   | Cùng chủ tịch HĐQT | 6.927.909.000                   | 22.619.178.083                  |
| <b>Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán</b> |                    |                                 |                                 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội                                   | Cùng chủ tịch HĐQT | 25.664.090.910                  | -                               |
| <b>Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán</b>                     |                    |                                 |                                 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội                                   | Cùng chủ tịch HĐQT | 245.000.000                     | -                               |
| <b>Doanh thu tư vấn tài chính</b>                                 |                    |                                 |                                 |
| Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị dầu khí                            | (**)               | 150.000.000                     | -                               |

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

|                                                | Mối quan hệ        | 30/06/2021<br>VND | 01/01/2021<br>VND |
|------------------------------------------------|--------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Tiền gửi ngân hàng</b>                      |                    |                   |                   |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội                | Cùng chủ tịch HĐQT | 527.820.626.422   | 449.194.677.760   |
| <b>Đầu tư cổ phiếu</b>                         |                    |                   |                   |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội                | Cùng chủ tịch HĐQT | 818.234.589.200   | 183.532.771.349   |
| Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội | Cùng chủ tịch HĐQT | 145.257.484.500   | 145.257.484.500   |
| <b>Phải thu của khách hàng</b>                 |                    |                   |                   |
| Công ty Cổ phần xây lắp Dầu khí Thanh Hóa      | (*)                | 38.000.000        | 38.000.000        |
| <b>Nhận đặt cọc</b>                            |                    |                   |                   |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội                | Cùng chủ tịch HĐQT | -                 | 560.000.000.000   |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                            |                    |                   |                   |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội                | Cùng chủ tịch HĐQT | 1.490.000.000.000 | -                 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI**

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,  
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(\*) Ông Vũ Đức Tiến là Ủy viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội, đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa.

(\*\*) Ông Vũ Đức Tiến là Ủy viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội, đồng thời là Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị dầu khí.

Ngoài các thông tin về các bên liên quan đã được trình bày ở trên, giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Tổng thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc được hưởng như sau:

|                                                           | 06 tháng đầu năm<br>2021<br>VND | 06 tháng đầu năm<br>2020<br>VND |
|-----------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>Hội đồng quản trị</b>                                  |                                 |                                 |
| Ông Đỗ Quang Hiến                                         | 566.666.664                     | 566.666.664                     |
| Ông Vũ Đức Tiến                                           | (*)                             | (*)                             |
| Ông Lê Đăng Khoa                                          | 133.333.332                     | 133.333.332                     |
| Ông Mai Xuân Sơn                                          | 133.333.332                     | 133.333.332                     |
| Bà Nguyễn Diệu Trinh                                      | 133.333.332                     | 133.333.332                     |
| (*) Đã được trình bày tại thu nhập của Ban Tổng Giám đốc: |                                 |                                 |
|                                                           | 06 tháng đầu năm<br>2021<br>VND | 06 tháng đầu năm<br>2020<br>VND |
| <b>Ban Tổng Giám đốc</b>                                  |                                 |                                 |
| Ông Vũ Đức Tiến                                           | 2.219.789.076                   | 1.352.583.744                   |
| Ông Trần Sỹ Tiến                                          | 1.406.340.000                   | 862.579.716                     |
| Ông Nguyễn Chí Thành                                      | 1.446.696.924                   | 930.064.655                     |
| Bà Trần Thị Thu Thanh                                     | 1.321.416.924                   | 940.433.142                     |

#### 45 . SỞ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.



**Lê Thị Kim Anh**  
Người lập



**Trần Sỹ Tiến**  
Kế toán trưởng



**Vũ Đức Tiến**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2021